

TIẾNG ANH LÀ NGÔN NGỮ THỨ HAI: MỘT ĐỀ ÁN CẦN CÓ TẦM NHÌN VÀ GIẢI PHÁP THỰC TIỄN

Nguyễn Thị Lệ Hằng
Trường Đại học sư phạm Kỹ thuật Vinh
Email: hangbin79@gmail.com

Tóm tắt: Việc đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học là một đề án quan trọng mang tính chiến lược quốc gia. Bài viết này phân tích các góc độ tâm lý – giáo dục – xã hội liên quan, đồng thời đưa ra một số gợi ý và có luận cứ rõ ràng về cách tiếp cận và triển khai đề án này. Dựa trên nghiên cứu trong nước và quốc tế, bài báo tập trung vào các khía cạnh: tính cấp thiết, thực trạng, thách thức, và giải pháp đồng bộ về chương trình, giáo viên, công nghệ, và đặc biệt là yếu tố tâm lý người học.

Từ khóa: Tiếng Anh, Ngôn ngữ thứ hai, thực trạng, thách thức, giải pháp, chương trình, giáo viên

ENGLISH AS A SECOND LANGUAGE: A PROJECT REQUIRING VISION AND PRACTICAL SOLUTIONS

Nguyen Thi Le Hang
Vinh University of Technology Education.
Email: hangbin79@gmail.com

Abstract: The initiative to designate English as a second language in schools is a vital project of national strategic significance. This article explores the psychological, educational, and social dimensions of the issue, while offering sharp insights and well-supported recommendations for approaching and implementing the initiative. Drawing upon both domestic and international studies, the article focuses on key aspects including the urgency of the matter, current realities, major challenges, and a comprehensive set of solutions involving curriculum reform, teacher development, technological integration, and—most importantly—the psychological factors influencing learner motivation and engagement.

Keywords: English; Second Language; Educational Context; Challenges; Strategic Solutions; Curriculum Development; Teacher Training

Nhận bài: 22/06/2025

Phản biện: 22/06/2025

Duyệt đăng: 25/06/2025

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh toàn cầu hoá mạnh mẽ của thế kỷ 21, tiếng Anh không đơn thuần là một công cụ giao tiếp quốc tế mà đã trở thành “ngôn ngữ của quyền lực học thuật, công nghệ và kinh tế”. Khoảng 80% nội dung trên internet và hơn 90% các tài liệu nghiên cứu khoa học toàn cầu được xuất bản bằng tiếng Anh. Điều này tạo ra một thực tế không thể chối cãi: ai không biết tiếng Anh sẽ bị giới hạn đáng kể trong khả năng tiếp cận tri thức hiện đại.

Theo báo cáo EF English Proficiency Index 2023, Việt Nam hiện xếp hạng 58/113 quốc gia, nằm trong nhóm năng lực trung bình. Mặc dù đã có nhiều nỗ lực trong cải cách chương trình tiếng Anh trong nhà trường, nhưng chất lượng đầu ra vẫn còn hạn chế, nhất là ở khu vực nông thôn, miền núi.

Trong khi đó, các quốc gia có nền giáo dục tiên tiến như Hà Lan, Thụy Điển, Phần Lan, Singapore đã coi tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai từ rất sớm, đưa vào giảng dạy từ tiểu học với cách tiếp cận tích hợp (CLIL – Content and Language Integrated Learning), giúp học sinh sử dụng tiếng Anh như một công cụ tư duy thay vì chỉ là một môn học.

Với Việt Nam, việc chính thức đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai không chỉ là một định hướng giáo dục, mà là một chiến lược quốc gia nhằm đào tạo nguồn nhân lực toàn cầu, tăng cường năng lực cạnh tranh quốc tế, và thúc đẩy chuyển đổi số trong giáo dục và xã hội. Quan trọng hơn, đây là một bước đi nhằm giải phóng tiềm năng học tập và hội nhập cho hàng triệu học sinh, sinh viên – những chủ thể chính của nền kinh tế tri thức trong tương lai.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Thực trạng dạy và học tiếng anh ở việt nam.

2.1.1. Tồn tại trong chương trình hiện hành

Tại Việt Nam, tiếng Anh đã được đưa vào giảng dạy từ cấp tiểu học như một môn học bắt buộc trong chương trình giáo dục phổ thông. Tuy nhiên, vấn đề không nằm ở việc “có dạy hay không”, mà là “dạy như thế nào và để làm gì”. Cách tiếp cận hiện nay vẫn nặng về ngữ pháp – dịch – viết, đặt nặng kiến thức lý thuyết và luyện đề thi, dẫn tới tình trạng học sinh “học để thi” thay vì “học để sử dụng”.

Nhiều bài học tập trung vào cấu trúc câu, điểm ngữ pháp phức tạp, trong khi kỹ năng nói và phản xạ ngôn ngữ gần như bị xem nhẹ. Các giờ học thiếu tính tương tác, học sinh chủ yếu nghe – chép

– làm bài tập chứ không có môi trường thực hành ngôn ngữ sống động. Kết quả là dù học tiếng Anh 7–10 năm, nhiều học sinh vẫn không thể giao tiếp cơ bản với người nước ngoài.

Theo báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), chỉ khoảng 35% học sinh THPT đạt trình độ B1 theo Khung tham chiếu châu Âu, dù đây là mức được yêu cầu đầu ra cho tốt nghiệp. Điều này phản ánh một thực tế: chương trình hiện hành chưa thực sự giúp học sinh phát triển năng lực sử dụng ngôn ngữ trong bối cảnh thực tế.

Thực trạng này đặt ra yêu cầu cấp thiết: cần chuyển từ dạy “kiến thức về ngôn ngữ” sang dạy “năng lực sử dụng ngôn ngữ”, từ học “để qua môn” sang học “để hội nhập và làm chủ tương lai”.

2.1.2. Sự thiếu đồng bộ về năng lực giáo viên

Một trong những trở lực lớn nhất trong việc nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh hiện nay chính là sự thiếu đồng bộ và chưa đạt chuẩn của đội ngũ giáo viên. Theo báo cáo đánh giá của Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), có tới gần 40% giáo viên tiếng Anh cấp phổ thông chưa đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ tối thiểu (B2 đối với tiểu học và THCS; C1 đối với THPT) theo Khung năng lực ngoại ngữ châu Âu (CEFR). Đây là một thực tế đáng lo ngại khi chính người dạy còn gặp hạn chế về phát âm, ngữ điệu và vốn từ học thuật.

Không chỉ hạn chế về năng lực ngôn ngữ, nhiều giáo viên còn thiếu kỹ năng sư phạm hiện đại – đặc biệt trong các phương pháp dạy học tích cực như dạy học giao tiếp, dạy học tích hợp nội dung và ngôn ngữ (CLIL), hay thiết kế hoạt động trải nghiệm ngôn ngữ trong lớp học. Một nghiên cứu của Trường Đại học Ngoại ngữ – ĐHQGHN (2022) cho thấy chỉ khoảng 12% giáo viên tiếng Anh phổ thông có khả năng tự thiết kế bài học tích hợp nội dung liên môn bằng tiếng Anh. Điều này khiến các mô hình tiên tiến như dạy học bằng tiếng Anh các môn Toán, Khoa học (vốn đã phổ biến ở nhiều nước ASEAN) trở nên rất khó áp dụng ở Việt Nam.

Trong khi đó, theo định hướng của Chương trình giáo dục phổ thông mới (ban hành kèm theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT), giáo viên tiếng Anh không chỉ dừng lại ở việc giảng dạy ngôn ngữ mà còn phải có khả năng tổ chức hoạt động phát triển năng lực toàn diện cho học sinh, bao gồm giao tiếp, tư duy phản biện và năng lực sử dụng ngoại ngữ trong bối cảnh thực tế.

Sự bất cập này khiến quá trình đổi mới giáo dục ngôn ngữ diễn ra không đồng đều: thành thị dễ triển khai mô hình mới vì có giáo viên chất lượng, còn nông thôn – miền núi thì loay hoay với cách dạy cũ. Khoảng cách chất lượng giáo viên

đang trở thành rào cản làm trệch hướng mục tiêu phổ cập tiếng Anh có chiều sâu và thực chất.

2.1.3. Bất bình đẳng trong tiếp cận

Trong hành trình nâng cao năng lực tiếng Anh học sinh phổ thông, sự chênh lệch điều kiện học tập giữa các khu vực đang tạo ra một bất bình đẳng đáng báo động. Học sinh ở đô thị, đặc biệt tại các trường tư thục, quốc tế hoặc các trung tâm dân cư lớn, thường được tiếp cận với môi trường học tập chất lượng: lớp học hiện đại, tài liệu cập nhật, giáo viên đạt chuẩn và thậm chí có giáo viên bản ngữ. Nhiều em còn được học tăng cường, tham gia trại hè tiếng Anh, thi chứng chỉ quốc tế (Cambridge, IELTS...) ngay từ cấp tiểu học.

Ngược lại, ở vùng nông thôn, miền núi hoặc các tỉnh khó khăn, ngay cả những điều kiện cơ bản như giáo viên đạt chuẩn, phòng học tiếng Anh riêng, máy chiếu, kết nối mạng ổn định... vẫn còn thiếu thốn. Theo thống kê của Bộ GD&ĐT (2022), hơn 60% trường tiểu học ở vùng sâu, vùng xa chưa có phòng học tiếng Anh riêng biệt. Học sinh ở các khu vực này gần như không có cơ hội tương tác với tiếng Anh ngoài sách giáo khoa.

Bên cạnh đó, sự phân hóa trong tiếp cận công nghệ giáo dục và tài nguyên học tập cũng khiến cơ hội nâng cao năng lực tiếng Anh bị giới hạn nghiêm trọng. Nhiều gia đình không đủ điều kiện cho con học thêm, mua tài khoản học trực tuyến hay tham gia các kỳ thi đánh giá năng lực quốc tế.

Hệ quả là khoảng cách giữa “học sinh biết tiếng Anh để làm chủ tương lai” và “học sinh học tiếng Anh để qua môn” ngày càng rõ rệt, kéo theo hệ lụy

2.2. Góc nhìn tâm lý giáo dục: cần thay đổi tư duy để thay đổi thực tiễn

Việc học ngoại ngữ không chỉ là quá trình tiếp thu kiến thức thuần túy, mà là một hành vi tâm lý – xã hội phức hợp, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ cảm xúc, động cơ học tập, niềm tin cá nhân (self-efficacy) và trải nghiệm thành công hay thất bại trong quá trình sử dụng ngôn ngữ. Nếu không thay đổi tư duy tiếp cận tiếng Anh như một kỹ năng sống, thay vì một môn thi, thì mọi cải cách nội dung hay phương pháp đều sẽ gặp giới hạn.

2.2.1. Tâm lý “sợ tiếng Anh” – rào cản vô hình nhưng phổ biến

Một khảo sát thực hiện tại TP. Hồ Chí Minh (2023) với gần 500 học sinh THCS cho thấy:

- 58% học sinh cảm thấy lo lắng, căng thẳng khi phải nói tiếng Anh trước lớp hoặc người lạ,
- 65% cho rằng tiếng Anh là môn học “khó nhất” trong chương trình,
- Gần 70% không tự tin trả lời bằng tiếng Anh nếu không chuẩn bị trước.

Nguyên nhân chủ yếu đến từ việc học sinh

thiếu môi trường giao tiếp tự nhiên, cách dạy nặng nề về ngữ pháp và ít khuyến khích thực hành. Áp lực điểm số, sợ sai, sợ bị chê cười càng khiến các em hình thành tâm lý né tránh ngôn ngữ – điều đi ngược lại nguyên tắc “dám sai để học” trong giáo dục ngôn ngữ hiện đại.

Hiện tượng này đặc biệt phổ biến ở học sinh vùng nông thôn và ở các khối lớp cuối cấp, nơi tiếng Anh bị biến thành “rào chắn thi cử” hơn là công cụ giao tiếp.

2.2.2. Giáo viên – người kiến tạo niềm tin ngôn ngữ cho học sinh

Trong tâm lý học giáo dục, vai trò của giáo viên không chỉ là truyền thụ kiến thức mà còn là người giúp học sinh điều chỉnh cảm xúc học tập và hình thành động lực tích cực. Đặc biệt trong việc học tiếng Anh – một kỹ năng dễ tạo cảm giác tự ti – thì thái độ, phong cách giảng dạy và khả năng ngôn ngữ của giáo viên đóng vai trò cực kỳ quan trọng.

Một giáo viên thân thiện, sử dụng tiếng Anh linh hoạt trong lớp, thường xuyên khuyến khích, sửa lỗi tích cực, và tạo không khí học tập không phán xét sẽ giúp học sinh giảm đáng kể rào cản tâm lý, tăng mức độ sẵn sàng giao tiếp và dần hình thành niềm tin vào năng lực sử dụng ngôn ngữ của bản thân (language self-efficacy).

Ngược lại, nếu giáo viên dạy kiểu áp đặt, quá chú trọng lỗi sai hoặc sử dụng tiếng Việt suốt tiết học, học sinh sẽ xem tiếng Anh như một thứ gì đó xa lạ, đầy rủi ro và “khó chạm tới”.

2.3. Gợi ý các giải pháp chiến lược để triển khai đề án

Đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học không thể là một quyết sách đơn lẻ, mà cần được thực hiện qua một lộ trình chiến lược, có kiểm chứng thực nghiệm, đồng bộ từ chính sách – đội ngũ – học liệu – phương pháp. Dưới đây là ba trụ cột gợi ý có thể đóng vai trò như “chân kiềng” cho quá trình chuyển đổi ngôn ngữ giáo dục quốc gia.

2.3.1. Xây dựng lộ trình ba giai đoạn: Thận trọng nhưng quyết liệt

Giai đoạn 1 (2025–2030): Thí điểm có kiểm soát

- Triển khai mô hình song ngữ tiếng Việt – tiếng Anh tại một số địa phương có điều kiện thuận lợi (TP. HCM, Hà Nội, Đà Nẵng...), bắt đầu với một số môn học giàu hình ảnh và tư duy khoa học như Khoa học tự nhiên, Tin học, STEAM.

- Đánh giá tác động toàn diện tới học sinh, giáo viên, phụ huynh, cơ sở vật chất.

Giai đoạn 2 (2031–2035): Mở rộng quy mô, chuẩn hóa đội ngũ

- Đào tạo và tái đào tạo giáo viên tiếng Anh và giáo viên môn học chuyên biệt đạt chuẩn B2–C1

(CEFR).

- Phát triển hệ sinh thái học liệu số song ngữ, bao gồm sách điện tử, bài giảng tích hợp, nền tảng học tập thông minh.

- Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá năng lực song ngữ học sinh, hướng tới đánh giá quá trình, thay vì chỉ tập trung vào kỳ thi cuối khóa.

Giai đoạn 3 (từ sau 2035): Thẻ chế hóa tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai

- Căn cứ trên các đánh giá tổng kết giai đoạn thí điểm và mở rộng, ban hành quy định chính thức công nhận tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai trong hệ thống giáo dục quốc dân, áp dụng theo từng cấp học, có lộ trình cụ thể.

2.3.2. Đổi mới phương pháp tiếp cận: Tích hợp nội dung – lấy học sinh làm trung tâm

- Triển khai mạnh mẽ mô hình CLIL (Content and Language Integrated Learning) – dạy học tích hợp nội dung và ngôn ngữ, áp dụng trong các môn học như Toán, Khoa học, Công nghệ, phù hợp với năng lực ngôn ngữ và tâm lý lứa tuổi.

- Sử dụng công nghệ hỗ trợ học tập cá nhân hóa: lớp học sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để điều chỉnh tốc độ – nội dung học phù hợp với từng học sinh; kết hợp các nền tảng học ngôn ngữ phổ biến như Duolingo, ELSA Speak, Oxford Owl, Quizlet...

- Tổ chức hoạt động giao tiếp thực tiễn (dự án học tập, câu lạc bộ tiếng Anh, mô hình “English Day at School”) nhằm tạo môi trường sử dụng ngôn ngữ một cách tự nhiên và sinh động.

2.3.3. Đào tạo giáo viên theo mô hình chuẩn quốc tế – trọng tâm của mọi cải cách

- Tăng cường hợp tác với các tổ chức giáo dục uy tín như British Council, Cambridge Assessment, TESOL International Association, nhằm tổ chức các khóa bồi dưỡng định kỳ về năng lực ngôn ngữ, sư phạm song ngữ, quản lý lớp học tích hợp.

- Thành lập học viện ngoại ngữ và phương pháp giảng dạy tích hợp tại các trường sư phạm trọng điểm, xây dựng chương trình đào tạo giáo viên chuyên trách dạy song ngữ (bilingual teachers) và giáo viên các môn học bằng tiếng Anh.

- Áp dụng chuẩn nghề nghiệp giáo viên ngoại ngữ theo khung quốc tế, gắn liền với chế độ đãi ngộ và thăng tiến nghề nghiệp – tạo động lực phát triển bền vững.

2.4. Đề cao tâm lý học sinh trong triển khai

- Giảm áp lực điểm số – Dạy để dùng, không chỉ để thi

Hệ thống đánh giá cần chuyển từ cách kiểm tra nặng kiến thức ngữ pháp – vốn tạo áp lực và ít phản ánh năng lực thực tiễn – sang đánh giá năng lực sử dụng ngôn ngữ trong bối cảnh giao tiếp thực tế (như thuyết trình, hội thoại, xử lý tình

huống...). Việc áp dụng các hình thức đánh giá đa dạng như hồ sơ học tập (portfolio), thuyết trình nhóm, phản xạ ngôn ngữ... sẽ giúp học sinh học với tâm thế nhẹ nhàng và chủ động hơn.

• *Tạo không gian trải nghiệm tích cực – Học trong hành động*

Ngôn ngữ chỉ phát triển khi được sử dụng trong ngữ cảnh sống động. Các hoạt động như CLB tiếng Anh, ngày hội giao lưu song ngữ, mô hình “English Corner”, mini project bằng tiếng Anh hoặc các sự kiện sân khấu hóa sẽ đóng vai trò như “cầu nối cảm xúc” giúp học sinh hứng thú và tự tin khi sử dụng ngôn ngữ, từ đó xóa dần nỗi sợ và sự e dè.

• *Tôn vinh tiến bộ – Thừa nhận hành trình, không chỉ đích đến*

Thay vì chỉ đánh giá bằng kết quả cuối kỳ hay bài thi chuẩn hóa, giáo viên và nhà trường cần ghi nhận sự tiến bộ từng bước nhỏ của học sinh – từ việc dám giơ tay phát biểu, nói đúng một câu đơn giản, đến việc hoàn thành một đoạn hội thoại ngắn. Khuyến khích sự nỗ lực là yếu tố then chốt để duy trì động lực nội tại – yếu tố cốt lõi trong lý thuyết tâm lý động cơ học tập (motivation theory).

2.5. Bài học từ một số quốc gia

Việc đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học không phải là một hiện tượng mới, mà đã được nhiều quốc gia áp dụng thành công, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển. Bài học từ các nước này cho thấy: chính sách ngôn ngữ nếu được triển khai có tầm nhìn và gắn với chiến lược hội nhập sẽ tạo ra đòn bẩy lớn cho sự phát triển kinh tế – tri thức – con người.

• Singapore: Là hình mẫu tiêu biểu về chính sách song ngữ hiệu quả. Từ khi giành độc lập, Singapore áp dụng tiếng Anh như ngôn ngữ chính thức bên cạnh tiếng mẹ đẻ (Hoa, Mã Lai, Tamil). Chính nhờ điều này, quốc đảo đã trở thành trung

tâm tài chính, công nghệ và giáo dục hàng đầu châu Á, với lực lượng lao động sử dụng tiếng Anh thành thạo trong mọi lĩnh vực.

• Philippines: Bắt đầu từ năm 1974, chính phủ Philippines chính thức tích hợp tiếng Anh trong mọi cấp học, từ tiểu học đến đại học. Nhờ đó, Philippines hiện nay là một trong những quốc gia có lực lượng lao động nói tiếng Anh lớn nhất thế giới, với thế mạnh rõ rệt trong xuất khẩu dịch vụ (call center, gia sư trực tuyến, chăm sóc khách hàng quốc tế...).

• Rwanda (Châu Phi): Là một quốc gia sử dụng tiếng Pháp trong giáo dục suốt nhiều thập kỷ, nhưng đã chuyển sang tiếng Anh từ năm 2008 như một chiến lược mở rộng hợp tác quốc tế và tiếp cận tri thức toàn cầu. Sự chuyển đổi này gắn với nỗ lực tái cấu trúc hệ thống giáo dục và hướng đến liên kết với Khối Thịnh vượng chung.

III. KẾT LUẬN

Việc đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học không đơn thuần là một quyết sách về ngôn ngữ, mà là một lựa chọn chiến lược mang tính chất phát triển quốc gia. Nó gắn liền với tầm nhìn hội nhập, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và khả năng tiếp cận tri thức toàn cầu.

Để hiện thực hóa mục tiêu này, bên cạnh việc đầu tư đồng bộ về hạ tầng, đội ngũ giáo viên và chương trình đào tạo, yếu tố then chốt là phải xây dựng được một môi trường ngôn ngữ tích cực, thân thiện và an toàn về mặt tâm lý cho người học. Học sinh chỉ có thể học tốt một ngoại ngữ khi được giải phóng khỏi nỗi sợ sai, có cơ hội trải nghiệm thực hành và được khích lệ tiến bộ.

Thành công của đề án phụ thuộc vào ba trụ cột: quyết tâm chính trị và điều hành từ hệ thống quản lý giáo dục; tư duy đổi mới và năng lực triển khai từ phía giáo viên; và cuối cùng, động lực nội tại của người học – yếu tố có thể được nuôi dưỡng nếu giáo dục biết tạo ra cảm hứng và niềm tin nơi học sinh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. EF Education First. (2023). *EF English Proficiency Index 2023*. Retrieved from <https://www.ef.com/epi/>
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2022). *Báo cáo Tổng kết năm học 2021–2022 và phương hướng nhiệm vụ năm học 2022–2023*. Hà Nội: Bộ GD&ĐT.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2021). *Khảo sát thực trạng năng lực giáo viên tiếng Anh phổ thông trên toàn quốc*. Hà Nội: Cục Nhà giáo và Cán bộ Quản lý Giáo dục.
4. Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Quốc gia Hà Nội. (2022). *Nghiên cứu về năng lực thiết kế bài giảng tích hợp nội dung và ngôn ngữ (CLIL) của giáo viên phổ thông*. Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia.
5. Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Ban hành chương trình giáo dục phổ thông mới*. Hà Nội.
6. Ministry of Education, Republic of the Philippines. (1974). *Department Order No. 25*, s.1974. Manila.
7. Government of Rwanda. (2008). *Cabinet decision to adopt English as the language of instruction*. Kigali: Ministry of Education.
8. Ministry of Education, Singapore. (2023). *Bilingual Education Policy*. Retrieved from <https://www.moe.gov.sg>
9. British Council Vietnam. (2021). *Vietnamese learners and English language learning anxiety: A report*. Hanoi: British Council.
10. Horwitz, E. K., Horwitz, M. B., & Cope, J. (1986). Foreign language classroom anxiety. *The Modern Language Journal*, 70(2), 125–132.